

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY ĐỔI
QUÝ 03/2024

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022

do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch	
	Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch	(miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên	(bỏ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)
	Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên	
	Ông Văn Đức Tòng	Thành viên	
	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên	
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2024)
	Ông Đinh Quang Nhật	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc	(bỏ nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2024)
Trụ sở đăng ký	Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower Số 111A, Đường Pasteur Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8,733,185,780,000	6,927,879,980,560
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,162,209,524,400	2,256,047,157,280
1. Tiền	111	V.01	3,005,754,430,800	2,186,313,331,440
2. Các khoản tương đương tiền	112		156,455,093,600	69,733,825,840
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	884,082,247,600	1,278,224,697,680
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		884,082,247,600	1,278,224,697,680
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,513,465,116,800	2,313,956,884,400
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	2,521,408,843,200	1,719,317,755,120
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		426,351,350,400	240,849,532,560
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	636,836,974,400	425,000,248,960
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(71,132,051,200)	(71,210,652,240)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	1,028,980,012,800	999,895,512,000
1. Hàng tồn kho	141		1,168,183,696,400	1,137,481,889,600
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(139,203,683,600)	(137,586,377,600)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		144,448,878,400	79,755,729,200
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	77,096,899,600	37,784,939,360
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		65,738,382,400	40,182,609,040
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,613,596,400	1,788,180,800
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14,268,876,366,000	14,704,968,227,040
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		108,266,484,400	103,902,984,640
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	108,266,484,400	103,902,984,640
II. Tài sản cố định	220		12,697,684,945,600	13,115,351,781,280
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	12,538,588,186,000	12,950,566,249,040
- Nguyên giá	222		25,838,345,181,200	25,490,804,674,720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13,299,756,995,200)	(12,540,238,425,680)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	159,096,759,600	164,785,532,240
- Nguyên giá	228		332,337,979,600	327,647,289,200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(173,241,220,000)	(162,861,756,960)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	53,285,842,400	9,226,059,360
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		53,285,842,400	9,226,059,360
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	685,770,808,400	666,088,655,120
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		685,770,808,400	666,088,655,120
V. Tài sản dài hạn khác	260		723,868,285,200	810,398,746,640
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	502,896,322,000	590,797,695,040
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	220,971,963,200	219,601,051,600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		23,002,062,146,000	21,632,848,207,600



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		7,529,952,996,400	6,734,690,667,600
I. Nợ ngắn hạn	310		4,124,268,804,000	3,146,135,991,040
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	709,107,651,600	569,419,182,080
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		358,850,165,600	263,391,759,680
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	205,757,245,600	93,707,922,000
4. Phải trả người lao động	314		144,607,039,200	125,894,309,520
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1,391,709,558,800	701,235,365,600
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	362,990,528,400	375,423,502,160
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	469,869,140,800	553,352,813,440
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	380,798,282,800	329,498,222,480
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		100,579,191,200	134,212,914,080
II. Nợ dài hạn	330		3,405,684,192,400	3,588,554,676,560
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	28,810,617,200	28,432,773,040
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	473,561,104,800	473,516,055,040
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	2,581,829,514,000	2,787,681,809,360
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	249,229,042,000	220,314,349,360
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		72,253,914,400	78,609,689,760
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		15,472,109,149,600	14,898,157,540,000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	15,472,109,149,600	14,898,157,540,000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	2,339,955,149,519	2,206,837,331,099
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,784,074,022,454	3,784,367,536,054
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,127,009,843,818	693,559,803,718
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		693,559,803,718	435,921,739,099
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		433,450,040,100	257,638,064,619
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		244,972,258,996	237,294,994,316
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		23,002,062,146,000	21,632,848,207,600



Tp.HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Kim Hoàng

Nguyễn Ngọc Trường

Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 03/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 03		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2,438,220,425,210	1,381,108,856,793	6,481,523,839,260	4,033,344,114,372
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	866,038,650	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2,438,220,425,210	1,381,108,856,793	6,480,657,800,610	4,033,344,114,372
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,989,245,314,190	1,085,255,705,022	5,102,425,647,560	3,137,929,938,960
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		448,975,111,020	295,853,151,771	1,378,232,153,050	895,414,175,412
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	48,565,146,980	43,010,819,949	114,553,127,390	97,352,501,742
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	95,600,974,070	133,580,399,238	354,207,899,020	311,312,438,505
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		51,186,317,630	61,626,461,712	189,971,174,220	186,579,221,151
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		27,451,627,930	3,545,751,504	12,512,256,700	26,607,161,601
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	9,014,586,020	4,798,351,278	13,582,391,420	11,289,279,234
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	162,919,557,730	113,395,378,089	431,361,369,800	365,092,684,584
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		257,456,768,110	90,635,594,619	706,145,876,900	331,679,436,432
12. Thu nhập khác	31	VI.5	3,065,457,030	79,378,030,935	15,784,809,390	150,350,900,781
13. Chi phí khác	32	VI.6	11,169,803,830	17,486,403,732	48,160,450,230	49,615,735,941
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		(8,104,346,800)	61,891,627,203	(32,375,640,840)	100,735,164,840
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		249,352,421,310	152,527,221,822	673,770,236,060	432,414,601,272
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	69,498,170,040	18,728,431,656	211,557,860,000	86,407,300,986
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	170,530,410	907,793,013	1,472,724,320	2,074,925,253
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		179,683,720,860	132,890,997,153	460,739,651,740	343,932,375,033
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		181,763,279,590	150,569,597,118	478,251,817,180	381,310,301,865
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2,079,558,730)	(17,678,599,965)	(17,512,165,440)	(37,377,926,832)
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		275	221	779	596
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		275	221	779	595

Tp.HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Kim Hoàng

Nguyễn Ngọc Trường



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 03/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		673,770,236,060	432,414,601,272
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			870,583,983,482	897,681,980,522
- Khấu hao TSCĐ	02		647,944,138,010	641,663,557,224
- Các khoản dự phòng	03		72,773,300,890	87,907,023,627
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		16,958,095,300	43,711,921,548
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(65,187,065,090)	(73,193,122,797)
- Chi phí lãi vay	06		189,971,174,220	186,579,221,151
- Các khoản điều chỉnh khác	07		8,124,340,152	11,013,379,769
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,544,354,219,542	1,330,096,531,794
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,197,491,956,760)	(383,295,718,788)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15,834,885,190)	18,857,502,198
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		746,344,770,730	117,720,063,501
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		57,852,819,640	35,457,327,096
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15,888,059,740)	(31,833,226,437)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(117,881,680,690)	(47,002,022,226)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(81,318,637,000)	(49,321,721,046)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		920,136,590,532	990,678,786,092
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(144,310,175,740)	(92,741,013,786)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		737,428,130	104,567,343
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(631,486,010,600)	(881,294,799,487)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,052,955,349,160	413,725,849,293
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29,534,929,950	64,743,418,980
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		307,431,520,900	(495,461,977,657)



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		13,042,886,650	22,159,537,320
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(352,221,178,840)	(424,700,698,215)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(339,178,292,190)</i>	<i>(402,541,160,895)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		888,389,819,242	92,675,647,540
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,256,047,157,280	2,078,586,541,400
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,796,382,560	(1,000,050,024)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			15,976,165,318	65,543,094,204
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3,162,209,524,400	2,235,805,233,120

Tp.HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường



Nguyễn Xuân Cường



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

- + Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam: 50.4%
- + Vốn của cổ đông khác: 49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí, cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024, mặc dù chịu ảnh hưởng từ xung đột Nga- Ukraina và mối lo ngại về một cuộc chiến tranh quy mô rộng lớn ở Trung Đông làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp tiết giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Khu thương mại, tầng 4, Cantavil Premier, số 1 Song Hành, Phường An Phú, Tp.Thủ Đức, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.75 High Street, The CO Building, Singapore 179435	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Văn phòng điều hành tại Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Văn phòng điều hành tại Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Văn phòng điều hành tại Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam
Văn phòng điều hành tại Thailand	Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand
Văn phòng điều hành tại Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

*** Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 02/09/2024/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 09 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã quyết định chấm dứt hoạt động của Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan dầu khí (PVD Invest) kể từ ngày 30/09/2024.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

AS
INC
CỔ
TƯ
KH
CHI

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.
- d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING V	20
PV DRILLING VI	35
PV DRILLING 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuế tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	3,948,871,600	3,815,138,880
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,001,805,559,200	2,182,498,192,560
Cộng	3,005,754,430,800	2,186,313,331,440

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Ngân hạn	884,082,247,600	884,082,247,600	1,278,224,697,680	1,278,224,697,680
- Tiền gửi có kỳ hạn	884,082,247,600	884,082,247,600	1,278,224,697,680	1,278,224,697,680

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	2,708,587,753,400		2,708,587,753,400	2,708,587,753,400		2,708,587,753,400
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	450,000,000,000	-	450,000,000,000	450,000,000,000	-	450,000,000,000
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	1,184,832,000,000	-	1,184,832,000,000	1,184,832,000,000	-	1,184,832,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	489,585,668,020		685,770,808,400	489,585,668,020		666,088,655,120
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	-	92,241,052,400	48,039,113,955	-	90,391,552,160
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000	-	316,337,582,000	211,753,000,000	-	309,627,310,160
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000	-	57,758,435,600	30,515,952,000	-	56,471,549,120
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	59,528,570,997	-	67,020,187,600	59,528,570,997	-	63,108,286,080
Công ty TNHH Vietubes	86,637,631,068	-	100,927,696,400	86,637,631,068	-	95,601,814,000
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	53,111,400,000	-	51,485,854,400	53,111,400,000	-	50,888,143,600

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	256,475,036,800	185,392,305,280
Văn Phòng Điều Hành Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Thành phố Hồ Chí Minh	308,888,310,800	5,324,015,760
Petronas Carigali Overseas SDN.BHD	308,649,752,000	76,880,408,640
PT. JIMMULYA	470,942,008,800	397,648,499,360
Các khoản phải thu khách hàng khác	1,176,453,734,800	1,054,072,526,080
Cộng	2,521,408,843,200	1,719,317,755,120

Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	18,750,722,354	26,039,089,538
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	-	77,838,300
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	544,339,915	1,356,668,238
Công ty TNHH Vietubes	58,689,403	136,329,490

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu lãi tiền gửi cho vay
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Thuế nhà thầu tạm nộp của Văn phòng điều hành tại Malaysia
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
636,836,974,400	-	425,000,248,960	-
27,918,968,000	-	9,231,068,000	-
2,645,960,400	-	654,398,080	-
57,467,831,600	-	69,750,922,640	-
416,442,827,600	-	304,873,629,200	-
132,361,386,800	-	40,490,231,040	-
108,266,484,400	-	103,902,984,640	-
108,266,484,400	-	103,902,984,640	-
745,103,458,800	-	528,903,233,600	-

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Destini Oil Services SDN BHD
- Các khách hàng khác

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
73,159,276,400	(71,132,051,200)	76,880,962,480	(71,210,652,240)
24,132,746,800	(24,132,722,400)	23,927,862,560	(23,734,933,600)
9,734,502,000	(9,734,502,000)	9,725,839,760	(9,659,788,320)
27,980,553,600	(27,980,553,600)	27,613,595,520	(27,613,595,520)
11,311,474,000	(9,284,273,200)	15,613,664,640	(10,202,334,800)
1,168,183,696,400	(139,203,683,600)	1,137,481,889,600	(137,586,377,600)

7. Tài sản dở dang dài hạn

- + Xây dựng cơ bản dở dang
- Mua sắm
- Mua sắm tài sản khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
53,285,842,400	9,226,059,360
53,285,842,400	9,226,059,360
53,285,842,400	9,226,059,360

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	445,704,594,160	24,859,460,377,360	90,905,491,600	93,080,926,960	1,653,284,640	25,490,804,674,720
- Mua trong năm	2,095,002,900	89,781,397,620	1,761,403,870	2,264,095,490	2,813,243,570	98,715,143,450
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	133,766,840	-	-	-	133,766,840
- Tăng khác	-	-	-	144,327,380	-	144,327,380
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(78,832,200)	-	(5,076,793,680)	(231,736,920)	-	(5,387,362,800)
- Giảm khác	-	(8,056,750)	(15,865,600)	(313,915,770)	-	(337,838,120)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4,424,874,740	247,987,548,930	876,593,410	972,800,460	10,652,190	254,272,469,730
Số dư cuối kỳ	452,145,639,600	25,197,355,034,000	88,450,829,600	95,916,497,600	4,477,180,400	25,838,345,181,200
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	227,333,067,360	12,160,160,115,040	77,377,540,240	74,095,845,600	1,271,857,440	12,540,238,425,680
- Khấu hao trong năm	8,274,604,520	634,150,238,310	1,693,330,530	5,380,867,820	417,860,240	649,916,901,420
- Tăng khác	-	-	-	190,089,720	-	190,089,720
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(78,832,200)	(3,816,767,560)	(5,076,793,680)	-	-	(8,972,393,440)
- Giảm khác	-	-	-	(495,800,000)	-	(495,800,000)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,534,508,720	115,824,609,010	781,821,310	728,163,260	10,669,520	118,879,771,820
Số dư cuối kỳ	237,063,348,400	12,906,318,194,800	74,775,898,400	79,899,166,400	1,700,387,200	13,299,756,995,200
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	218,371,526,800	12,699,300,262,320	13,527,951,360	18,985,081,360	381,427,200	12,950,566,249,040
Tại ngày cuối kỳ	215,082,291,200	12,291,036,839,200	13,674,931,200	16,017,331,200	2,776,793,200	12,538,588,186,000

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

2,224,255,117,938

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

6,777,240,422,000

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	202,643,795,200	-	-	-	125,003,494,000	-	327,647,289,200
- Mua trong năm	-	-	-	-	1,383,802,590	-	1,383,802,590
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(40,110,220)	-	(40,110,220)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,959,013,200	-	-	-	1,387,984,830	-	3,346,998,030
Số dư cuối kỳ	204,602,808,400	-	-	-	127,735,171,200	-	332,337,979,600
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	51,962,352,400	-	-	-	110,899,404,560	-	162,861,756,960
- Khấu hao trong năm	2,918,477,120	-	-	-	5,784,969,610	-	8,703,446,730
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(40,110,220)	-	(40,110,220)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	490,090,480	-	-	-	1,226,036,050	-	1,716,126,530
Số dư cuối kỳ	55,370,920,000	-	-	-	117,870,300,000	-	173,241,220,000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	150,681,442,800	-	-	-	14,104,089,440	-	164,785,532,240
Tại ngày cuối kỳ	149,231,888,400	-	-	-	9,864,871,200	-	159,096,759,600

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

92,244,182,271

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	77,096,899,600	37,784,939,360
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	48,256,320
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	27,110,278,800	203,692,720
- Chi phí mua bảo hiểm	18,850,976,400	4,481,769,600
- Các khoản khác	31,135,644,400	33,051,220,720
b) Dài hạn	502,896,322,000	590,797,695,040
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	355,280,933,600	430,892,071,120
- Các khoản khác	147,615,388,400	159,905,623,920
Cộng	579,993,221,600	628,582,634,400

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	469,869,140,800	469,869,140,800	398,115,277,690	(481,598,950,330)	553,352,813,440	553,352,813,440
Vay ngắn hạn	-	-	141,546,214,690	(141,546,214,690)	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	469,869,140,800	469,869,140,800	256,569,063,000	(340,052,735,640)	553,352,813,440	553,352,813,440
b) Dài hạn	2,581,829,514,000	2,581,829,514,000	66,598,553,004	(272,450,848,364)	2,787,681,809,360	2,787,681,809,360
Năm thứ 2	317,545,748,000	317,545,748,000	17,549,443,374	3,709,940,546	296,286,364,080	296,286,364,080
Trên 2 năm đến 5 năm	823,157,570,400	823,157,570,400	49,049,109,630	(53,729,912,830)	827,838,373,600	827,838,373,600
Trên 5 năm	1,441,126,195,600	1,441,126,195,600	-	(222,430,876,080)	1,663,557,071,680	1,663,557,071,680
Cộng	3,051,698,654,800	3,051,698,654,800	464,713,830,694	(754,049,798,694)	3,341,034,622,800	3,341,034,622,800

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		
Japan Drilling Co.,Ltd	108,384,027,496	-
Phải trả cho các đối tượng khác	600,723,624,104	569,419,182,080
Cộng	709,107,651,600	569,419,182,080
Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty	839,496,568	15,191,863,580
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	839,496,568	15,000,018,540
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	-	16,250,000
Công ty TNHH Vietubes	-	175,595,040

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	3,670,610,720	67,402,968,820	32,985,697,950	(480,381,190)	37,607,500,400
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	120,400	34,471,486,600	34,471,610,550	3,550	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	21,583,636,610	21,583,636,610	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45,333,176,560	151,992,051,360	93,968,552,570	(325,113,350)	103,031,562,000
Thuế thu nhập cá nhân	19,106,492,720	182,630,855,220	180,015,237,530	153,465,590	21,875,576,000
Các loại thuế khác	23,809,340,800	157,824,419,450	140,049,022,640	44,273,190	41,629,010,800
- Thuế môn bài	-	23,005,120	23,005,120	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	23,809,340,800	157,801,414,330	140,026,017,520	44,273,190	41,629,010,800
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	27,541,690	27,541,690	-	-
Cộng	91,919,741,200	615,932,959,750	503,101,299,540	(607,752,210)	204,143,649,200
Trong đó:					
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		(1,788,180,800)			(1,613,596,400)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		93,707,922,000			205,757,245,600

14. Chi phí phải trả

Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn

+ Hoạt động của các giàn khoan

+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ

- Các khoản trích trước khác

+ Chi phí lãi vay

+ Các khoản khác

Cộng

Dài hạn

- Lãi vay

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
693,897,521,200	241,150,099,120
569,811,272,400	185,171,660,240
124,086,248,800	55,978,438,880
697,812,037,600	460,085,266,480
570,226,316,400	408,416,425,200
127,585,721,200	51,668,841,280
1,391,709,558,800	701,235,365,600
28,810,617,200	28,432,773,040
28,810,617,200	28,432,773,040

15. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Lợi nhuận phải trả các bên BCC

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
136,566,800	-
2,215,568,800	1,710,065,280
2,130,022,400	11,775,120
526,381,200	8,909,600
234,166,800	770,560
742,443,200	72,384,600,400
175,573,396,400	200,854,940,160
181,431,982,800	100,452,441,040
362,990,528,400	375,423,502,160
-	41,417,600
473,561,104,800	473,474,637,440
473,561,104,800	473,516,055,040

16. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác

+ Dự phòng trợ cấp thôi việc

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

+ Dự phòng khác

Cộng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
380,798,282,800	329,498,222,480
23,474,947,200	25,411,768,480
356,790,756,800	303,553,972,960
532,578,800	532,481,040
380,798,282,800	329,498,222,480
6,375,256,400	6,374,096,400
242,853,785,600	213,940,252,960
242,853,785,600	213,940,252,960
249,229,042,000	220,314,349,360

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu năm
	20%	20%
	220,971,963,200	219,601,051,600
	220,971,963,200	219,601,051,600

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,846,657,584,332	3,590,590,632,136	435,921,739,099	229,241,472,750	14,078,509,303,130
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(Lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	545,942,180,784	-	545,942,180,784
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	193,776,903,918	(329,062,725,147)	(909,848,082)	(136,195,669,311)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(3,490,427,500)	(3,490,427,500)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(13,930,353,177)	13,930,353,177	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	52,820,452,269	-	52,820,452,269
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	360,179,746,767	-	1,868,509,890	(1,476,556,029)	360,571,700,628
Số dư cuối năm trước	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	2,206,837,331,099	3,784,367,536,054	693,559,803,718	237,294,994,316	14,898,157,540,000
Số dư đầu năm nay	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	2,206,837,331,099	3,784,367,536,054	693,559,803,718	237,294,994,316	14,898,157,540,000
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	460,739,651,740	-	460,739,651,740
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	(293,513,600)	(44,774,755,980)	273,210,590	(44,795,058,990)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(8,158,835,220)	8,158,835,220	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	25,671,000,660	-	25,671,000,660
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	133,117,818,420	-	(27,021,100)	(754,781,130)	132,336,016,190
Số dư cuối kỳ này	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	2,339,955,149,519	3,784,074,022,454	1,127,009,843,818	244,972,258,996	15,472,109,149,600

- b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 - Vốn của các đối tượng khác

Cộng

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn đầu năm
 - + Vốn tăng trong năm
 - + Vốn cuối năm
 - Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

đ) Cổ tức

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
 - + *Quỹ khoa học công nghệ khả dụng*
 - + *Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ*

Cuối kỳ	Đầu năm
2,804,965,720,000	2,124,974,040,000
2,757,994,340,000	3,437,986,020,000
5,562,960,060,000	5,562,960,060,000

Năm nay	Năm trước
5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
-	-
5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
-	-

Cuối kỳ	Đầu năm
556,296,006	556,296,006
-	-
556,296,006	556,296,006
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
555,880,006	555,880,006

Cuối kỳ	Đầu năm
3,784,074,022,454	3,784,367,536,054
72,253,914,400	78,609,689,760
31,153,822,400	24,221,301,440
41,100,092,000	54,388,388,320

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài

Cộng

Năm nay	Năm trước
2,410,929,673,900	2,248,183,715,130
(70,974,524,381)	(41,346,384,031)
2,339,955,149,519	2,206,837,331,099

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại:

- GBP
- VND
- EUR
- SGD
- DZD
- THB
- MYR
- BND
- IDR

Cuối kỳ	Đầu năm
75	2,775
1,275,022,838,016	1,539,902,032,607
170,794	28,591
26,802	29,633
19,891,413	74,942,098
2,259	2,259
4,479,545	6,173,759
8,404	1,739
19,658,223,481	9,823,703,365

b) Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng Công ty đã thực hiện xử lý tài chính trong năm 2023 đối với khoản nợ không có khả năng thu hồi của KrisEnergy Apsara với số tiền là 3.939.360 USD (bao gồm: Công ty Mẹ PV Drilling là 3.485.805,69 USD và Công ty con PVD Well là 453.553,63 USD) theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Đối với PVD Tech, Công ty con đã thực hiện xử lý tài chính đối với các khoản nợ không có khả năng thu hồi của Carling Air Compressor Sdn Bhd và OLTREMARE với số tiền lần lượt là 2.722.115.396 đồng và 1.955.347.130 đồng theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị PVD Tech số 057/PT-HĐQT và nghị quyết số 058/PT-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2024	Quý 3/2023
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa;	254,473,985,730	32,455,884,909
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	1,612,067,794,450	943,601,278,530
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	571,678,645,030	405,051,693,354
Cộng	2,438,220,425,210	1,381,108,856,793
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa;	231,944,090,030	30,345,109,338
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	1,306,842,307,690	763,277,961,363
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	450,458,916,470	291,632,634,321
Cộng	1,989,245,314,190	1,085,255,705,022
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16,794,977,100	18,628,797,843
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	255,298,431
- Lãi chênh lệch tỷ giá	31,961,920,530	23,366,584,167
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	(191,750,650)	1,254,103,326
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	(493,963,818)
Cộng	48,565,146,980	43,010,819,949
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	51,186,317,630	61,626,461,712
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	38,454,024,890	71,845,540,824
- Chi phí công cụ phái sinh	5,960,631,550	601,632,237
- Chi phí tài chính khác	-	(493,235,535)
Cộng	95,600,974,070	133,580,399,238
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(2,160,993,880)	9,068,298
- Tiền phạt thu được;	-	70,479,000,000
- Các khoản khác	5,226,450,910	8,889,962,637
Cộng	3,065,457,030	79,378,030,935
6. Chi phí khác		
- Chi phí khấu hao;	11,930,832,040	11,820,667,401
- Các khoản phạt	176,926,230	3,904,184,205
- Các khoản khác	(937,954,440)	1,761,552,126
Cộng	11,169,803,830	17,486,403,732

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3/2024	Quý 3/2023
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	162,919,557,730	113,395,378,089
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,015,819,830	483,391,968
- Chi phí nhân công	102,839,802,810	69,284,310,471
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,342,984,890	4,065,675,087
- Chi phí dự phòng	(43,432,080)	1,308,231,198
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	34,548,930,560	23,998,616,346
- Chi phí khác bằng tiền	20,215,451,720	14,255,153,019
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	9,014,586,020	4,798,351,278
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,098,694,680	3,365,442,729
- Chi phí khác bằng tiền	915,891,340	1,432,908,549
Cộng	171,934,143,750	118,193,729,367

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3/2024	Quý 3/2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	337,183,044,250	147,962,884,317
- Chi phí nhân công	564,009,313,150	440,864,493,033
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	202,977,148,560	199,480,096,692
- Chi phí dự phòng	43,573,928,380	27,049,558,284
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	946,728,290,330	365,642,796,672
- Chi phí khác bằng tiền	66,707,733,270	22,449,605,391
Cộng	2,161,179,457,940	1,203,449,434,389

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3/2024	Quý 3/2023
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	69,498,170,040	18,728,431,656
Cộng	69,498,170,040	18,728,431,656

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý 3/2024	Quý 3/2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	337,639,800	311,540,673
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(167,109,390)	596,252,340
Cộng	170,530,410	907,793,013

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,162,209,524,400	2,256,047,157,280
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3,195,380,250,800	2,177,010,336,480
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	884,082,247,600	1,278,224,697,680
Các khoản ký quỹ, ký cược		
Tổng cộng	7,241,672,022,800	5,711,282,191,440
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	3,051,698,654,800	3,341,034,622,800
Phải trả người bán và phải trả khác	891,418,644,400	742,256,223,520
Chi phí phải trả	1,420,520,176,000	729,668,138,640
Tổng cộng	5,363,637,475,200	4,812,958,984,960

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

				Tại ngày đầu năm
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,256,047,157,280	-	-	2,256,047,157,280
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,073,107,351,840	103,902,984,640	-	2,177,010,336,480
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,278,224,697,680	-	-	1,278,224,697,680
Các khoản ký quỹ, ký cược				
Tổng cộng	5,607,379,206,800	103,902,984,640	-	5,711,282,191,440
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	553,352,813,440	1,124,124,737,680	1,663,557,071,680	3,341,034,622,800
Phải trả người bán và phải trả khác	742,256,223,520	-	-	742,256,223,520
Chi phí phải trả	701,235,365,600	28,432,773,040	-	729,668,138,640
Tổng cộng	1,996,844,402,560	1,152,557,510,720	1,663,557,071,680	4,812,958,984,960
Chênh lệch thanh khoản thuần	3,610,534,804,240	(1,048,654,526,080)	(1,663,557,071,680)	898,323,206,480

				Tại ngày cuối kỳ
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,162,209,524,400	-	-	3,162,209,524,400
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3,087,113,766,400	108,266,484,400	-	3,195,380,250,800
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	884,082,247,600	-	-	884,082,247,600
Các khoản ký quỹ, ký cược				
Tổng cộng	7,133,405,538,400	108,266,484,400	-	7,241,672,022,800
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	469,869,140,800	1,140,703,318,400	1,441,126,195,600	3,051,698,654,800
Phải trả người bán và phải trả khác	891,418,644,400	-	-	891,418,644,400
Chi phí phải trả	1,391,709,558,800	28,810,617,200	-	1,420,520,176,000
Tổng cộng	2,752,997,344,000	1,169,513,935,600	1,441,126,195,600	5,363,637,475,200
Chênh lệch thanh khoản thuần	4,380,408,194,400	(1,061,247,451,200)	(1,441,126,195,600)	1,878,034,547,600

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty hiện còn một số khoản vay theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng Công ty kiểm soát bằng cách cập nhật thường xuyên động thái của Fed về điều hành lãi suất Libor để có các nghiệp vụ hoán đổi lãi suất phù hợp.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	58,866,390,800	81,133,418,240
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	755,761,549,600	243,272,895,600
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	19,353,762,800	27,609,935,360
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	123,116,861,200	10,308,648,000
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	350,758,857,200	3,013,925,040
Phải trả Tập đoàn dầu khí Việt Nam	108,924,056,054	124,639,614,776
Vốn góp của Tập đoàn dầu khí Việt Nam trong BCC	278,173,894,859	278,173,894,859
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	839,496,568	15,191,863,580

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Quý 3/2024

Quý 3/2023

Bộ phận	<u>Quý 3/2024</u>				<u>Quý 3/2023</u>			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
<i>+Bộ phận thương mại</i>	932,151,345,600	619,109,349,600	254,473,985,730	22,529,895,700	655,514,681,730	399,106,514,004	32,455,884,909	2,110,775,571
<i>+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan</i>	20,922,974,526,400	6,438,975,536,000	1,612,067,794,450	305,225,486,760	19,680,452,578,738	5,776,369,855,379	943,601,278,530	180,323,317,167
<i>+Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác</i>	1,146,936,274,000	471,868,110,800	571,678,645,030	121,219,728,560	1,163,394,377,733	514,012,067,617	405,051,693,354	113,419,059,033
Tổng cộng	23,002,062,146,000	7,529,952,996,400	2,438,220,425,210	448,975,111,020	21,499,361,638,200	6,689,488,437,000	1,381,108,856,793	295,853,151,771

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các bộ phận sau:

Quý 3/2024

Quý 3/2023

Khu vực địa lý	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
<i>Tại Việt Nam</i>	7,662,053,742,400	2,280,782,314,000	1,372,650,015,220	131,757,808,820	10,789,611,539,400	5,617,747,834,200	771,931,161,546	172,784,883,327
<i>Bên ngoài Việt Nam</i>	15,340,008,403,600	5,249,170,682,400	1,065,570,409,990	317,217,302,200	10,709,750,098,800	1,071,740,602,800	609,177,695,247	123,068,268,444
+ <i>Malaysia</i>	8,835,358,852,400	4,365,415,443,600	663,902,948,410	257,530,245,670	3,445,367,564,160	182,097,992,160	157,748,165,184	28,601,082,990
+ <i>Brunei</i>	3,699,187,376,000	659,279,630,800	208,294,281,290	1,779,872,420	3,951,848,248,560	660,436,738,920	221,837,116,170	7,786,308,483
+ <i>Algeria</i>	125,325,012,400	60,657,643,600	-	(8,176,113,850)	233,523,544,680	93,434,729,400	54,399,850,461	10,612,610,355
+ <i>Cambodia</i>	-	-	-	-	95,017,363,200	12,323,028,600	-	-
+ <i>Indonesia</i>	2,680,076,943,600	163,817,964,400	193,373,180,290	66,083,297,960	2,983,933,850,040	123,448,113,720	175,192,563,432	76,068,266,616
+ <i>Myanmar</i>	60,219,200	-	-	-	59,528,160	-	-	-
<i>Tổng cộng</i>	23,002,062,146,000	7,529,952,996,400	2,438,220,425,210	448,975,111,020	21,499,361,638,200	6,689,488,437,000	1,381,108,856,793	295,853,151,771

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 03/2024

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch	
	Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch	(miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)
	Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên	
	Ông Văn Đức Tờng	Thành viên	
	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên	
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2024)
	Ông Đinh Quang Nhật	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2024)
Trụ sở đăng ký	Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower Số 111A, Đường Pasteur Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		357,917,450	287,702,657
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		129,598,751	93,689,666
1. Tiền	111	V.01	123,186,657	90,793,743
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,412,094	2,895,923
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	36,232,879	53,082,421
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		36,232,879	53,082,421
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		143,994,472	96,094,555
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	103,336,428	71,400,239
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17,473,416	10,002,057
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	26,099,876	17,649,512
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(2,915,248)	(2,957,253)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	42,171,312	41,523,900
1. Hàng tồn kho	141		47,876,381	47,237,620
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	141		(5,705,069)	(5,713,720)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,920,036	3,312,115
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	3,159,709	1,569,142
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,694,196	1,668,713
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		66,131	74,260
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		584,790,015	610,671,438
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4,437,151	4,314,908
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	4,437,151	4,314,908
II. Tài sản cố định	220		520,396,924	544,657,466
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	513,876,565	537,814,213
- Nguyên giá	222		1,058,948,573	1,058,588,234
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(545,072,008)	(520,774,021)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	6,520,359	6,843,253
- Nguyên giá	228		13,620,409	13,606,615
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,100,050)	(6,763,362)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	2,183,846	383,142
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,183,846	383,142
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	28,105,361	27,661,489
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		28,105,361	27,661,489
V. Tài sản dài hạn khác	260		29,666,733	33,654,433
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	20,610,505	24,534,788
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	9,056,228	9,119,645
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		942,707,465	898,374,095



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		308,604,631	279,679,845
I. Nợ ngắn hạn	310		169,027,410	130,653,488
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	29,061,789	23,646,976
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14,706,974	10,938,196
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	8,432,674	3,891,525
4. Phải trả người lao động	314		5,926,518	5,228,169
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	57,037,277	29,121,070
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	14,876,661	15,590,677
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	19,256,932	22,979,768
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	15,606,487	13,683,481
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4,122,098	5,573,626
II. Nợ dài hạn	330		139,577,221	149,026,357
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	1,180,763	1,180,763
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	19,408,242	19,664,288
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	105,812,685	115,767,517
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	10,214,305	9,149,267
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2,961,226	3,264,522
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		634,102,834	618,694,250
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	634,102,834	618,694,250
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270,911,347	270,911,347
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270,911,347	270,911,347
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(22,056,114)	(19,681,974)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		172,964,055	172,975,895
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74,900,537	57,415,662
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		57,415,662	46,532,459
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		17,484,875	10,883,203
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11,578,666	11,268,974
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		942,707,465	898,374,095

Tp.HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Trường

Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Cường



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 03/2024

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 03		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	98,354,999	58,788,101	261,457,194	171,682,804
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	34,935	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		98,354,999	58,788,101	261,422,259	171,682,804
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	80,243,861	46,194,854	205,825,964	133,568,720
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18,111,138	12,593,247	55,596,295	38,114,084
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,959,062	1,830,793	4,620,941	4,143,894
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3,856,433	5,685,966	14,288,338	13,251,285
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,064,797	2,623,184	7,663,218	7,941,907
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1,107,367	150,928	504,730	1,132,557
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	363,638	204,246	547,898	480,538
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	6,571,987	4,826,773	17,400,620	15,540,488
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10,385,509	3,857,983	28,485,110	14,118,224
12. Thu nhập khác	31	VI.5	123,657	3,378,795	636,741	6,399,817
13. Chi phí khác	32	VI.6	450,577	744,324	1,942,737	2,111,937
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		(326,920)	2,634,471	(1,305,996)	4,287,880
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		10,058,589	6,492,454	27,179,114	18,406,104
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2,803,476	797,192	8,534,000	3,678,002
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	6,879	38,641	59,408	88,321
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7,248,234	5,656,621	18,585,706	14,639,781
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		7,332,121	6,409,126	19,292,127	16,230,805
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(83,887)	(752,505)	(706,421)	(1,591,024)
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		0.011	0.010	0.031	0.025
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		0.011	0.010	0.031	0.025

Tp.HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Trường



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 03/2024

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		27,179,114	18,406,104
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			35,118,354	38,212,901
- Khấu hao TSCĐ	02		26,137,319	27,312,968
- Các khoản dự phòng	03		2,935,591	3,741,839
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		684,070	1,860,636
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,629,571)	(3,115,529)
- Chi phí lãi vay	06		7,663,218	7,941,907
- Các khoản điều chỉnh khác	07		327,727	471,080
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		62,297,468	56,619,005
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(48,305,444)	(16,315,316)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(638,761)	802,686
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		30,106,687	5,010,857
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,333,716	1,509,272
- Tiền lãi vay đã trả	14		(640,906)	(1,355,009)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,755,211)	(2,000,682)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3,280,300)	(2,099,422)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		37,117,249	42,171,391
	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5,821,306)	(3,947,602)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		29,747	4,451
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25,473,417)	(37,513,081)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		42,475,004	17,610,601
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,191,405	2,755,860
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12,401,433	(21,089,771)



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		526,135	943,240
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(14,208,196)	(18,077,755)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13,682,061)	(17,134,515)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		35,836,621	3,947,105
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		93,689,666	88,790,540
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		72,464	(42,568)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		129,598,751	92,695,077

Tp.HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Trường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Cường



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

- + Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam: 50.4%
- + Vốn của cổ đông khác: 49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí, cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024, mặc dù chịu ảnh hưởng từ xung đột Nga- Ukraina và mối lo ngại về một cuộc chiến tranh quy mô rộng lớn ở Trung Đông làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp tiết giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Khu thương mại, tầng 4, Cantavil Premier, số 1 Song Hành, Phường An Phú, Tp.Thủ Đức, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.75 High Street, The CO Building, Singapore 179435	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cản ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Văn phòng điều hành tại Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Văn phòng điều hành tại Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Văn phòng điều hành tại Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam
Văn phòng điều hành tại Thailand	Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand
Văn phòng điều hành tại Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

*** Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 02/09/2024/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 09 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã quyết định chấm dứt hoạt động của Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan dầu khí (PVD Invest) kể từ ngày 30/09/2024.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

219
FON
 . TY CI
 . A DICH
QU
 PH

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.
- d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING V	20
PV DRILLING VI	35
PV DRILLING 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	161,839	158,436
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	123,024,818	90,635,307
Cộng	123,186,657	90,793,743

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Ngắn hạn	36,232,879	36,232,879	53,082,421	53,082,421
- Tiền gửi có kỳ hạn	36,232,879	36,232,879	53,082,421	53,082,421

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	131,304,629	-	131,304,629	131,304,629	-	131,304,629
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980		6,748,980	6,748,980		6,748,980
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469		4,081,469	4,081,469		4,081,469
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959		4,236,959	4,236,959		4,236,959
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	21,049,065		21,049,065	21,049,065		21,049,065
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066		1,096,066	1,096,066		1,096,066
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090		39,692,090	39,692,090		39,692,090
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	54,400,000		54,400,000	54,400,000		54,400,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	23,995,634	-	28,105,361	23,995,634	-	27,661,489
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255		3,780,371	2,399,255		3,753,802
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000		12,964,655	10,200,000		12,858,277
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655		2,367,149	1,450,655		2,345,164
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	3,235,802		2,746,729	3,235,802		2,620,776
Công ty TNHH Vietubes	4,159,922		4,136,381	4,159,922		3,970,175
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	2,550,000		2,110,076	2,550,000		2,113,295

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	10,511,272	7,699,016
Văn Phòng Điều Hành Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Thành phố Hồ Chí Minh	12,659,357	221,097
Petronas Carigali Overseas SDN.BHD	12,649,580	3,192,708
PT. JIMMULYA	19,300,902	16,513,642
Các khoản phải thu khách hàng khác	48,215,317	43,773,776
Cộng	103,336,428	71,400,239

Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH Liên doanh PVD Baker Hughes và BJ - PV Drilling	793,187	1,146,592
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	768,472	1,081,358
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	-	3,232
Công ty TNHH Vietubes	22,309	56,340
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	2,405	5,662

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu lãi tiền gửi cho vay
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Thuế nhà thầu tạm nộp của Văn phòng điều hành tại Malaysia
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
26,099,876	-	17,649,512	-
1,144,220	-	383,350	-
108,441	-	27,176	-
2,355,239	-	2,896,633	-
17,067,329	-	12,660,865	-
5,424,647	-	1,681,488	-
4,437,151	-	4,314,908	-
4,437,151	-	4,314,908	-
30,537,027	-	21,964,420	-

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước

Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí

DESTINI OIL SERVICES SDN BHD

Các khách hàng khác

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
2,998,331	(2,915,248)	3,192,731	(2,957,253)
989,047	(989,046)	993,682	(985,670)
398,955	(398,955)	403,897	(401,154)
1,146,744	(1,146,744)	1,146,744	(1,146,744)
463,585	(380,503)	648,408	(423,685)

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
72,005	-	808,496	-
44,510,175	(5,600,780)	41,839,892	(5,608,046)
941,081	(147)	751,576	(149)
1,597,627	-	2,187,457	-
705,781	(104,142)	1,650,199	(105,525)
49,712	-	-	-
47,876,381	(5,705,069)	47,237,620	(5,713,720)

7. Tài sản dở dang dài hạn

- + Xây dựng cơ bản dở dang
- Mua sắm
- Mua sắm tài sản khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
2,183,846	383,142
2,183,846	383,142
2,183,846	383,142

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	18,509,327	1,032,369,617	3,775,145	3,865,487	68,658	1,058,588,234
- Mua trong năm	84,510	3,621,678	71,053	91,331	113,483	3,982,055
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	5,396	-	-	-	5,396
- Tăng khác	-	-	-	5,822	-	5,822
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(3,180)	-	(204,792)	(9,348)	-	(217,320)
- Giảm khác	-	(325)	(640)	(12,663)	-	(13,628)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(60,098)	(3,317,881)	(15,732)	(9,625)	1,350	(3,401,986)
Số dư cuối kỳ	18,530,559	1,032,678,485	3,625,034	3,931,004	183,491	1,058,948,573
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9,440,742	504,990,038	3,213,353	3,077,070	52,818	520,774,021
- Khấu hao trong năm	333,788	25,580,889	68,307	217,058	16,856	26,216,898
- Tăng khác	-	-	-	7,668	-	7,668
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(3,180)	(153,964)	(204,792)	-	-	(361,936)
- Giảm khác	-	-	-	(20,000)	-	(20,000)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(55,639)	(1,469,496)	(12,282)	(7,240)	14	(1,544,643)
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	9,068,585	527,379,579	561,792	788,417	15,840	537,814,213
Tại ngày cuối kỳ	8,814,848	503,731,018	560,448	656,448	113,803	513,876,565

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

91,157,997

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

277,755,755

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	8,415,440	-	-	-	5,191,175	-	13,606,615
- Mua trong năm	-	-	-	-	55,821	-	55,821
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(1,618)	-	(1,618)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(30,079)	-	-	-	(10,330)	-	(40,409)
Số dư cuối kỳ	8,385,361	-	-	-	5,235,048	-	13,620,409
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	2,157,905	-	-	-	4,605,457	-	6,763,362
- Khấu hao trong năm	117,728	-	-	-	233,359	-	351,087
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(1,618)	-	(1,618)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(6,333)	-	-	-	(6,448)	-	(12,781)
Số dư cuối kỳ	2,269,300	-	-	-	4,830,750	-	7,100,050
Tại ngày đầu năm	6,257,535	-	-	-	585,718	-	6,843,253
Tại ngày cuối kỳ	6,116,061	-	-	-	404,298	-	6,520,359

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3,780,499

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	3,159,709	1,569,142
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	2,004
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,111,077	8,459
- Chi phí mua bảo hiểm	772,581	186,120
- Các khoản khác	1,276,051	1,372,559
b) Dài hạn	20,610,505	24,534,788
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	14,560,694	17,894,189
- Các khoản khác	6,049,811	6,640,599
Cộng	23,770,214	26,103,930

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Cuối kỳ	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	19,256,932	19,256,932	16,059,511	(19,782,347)	22,979,768	22,979,768
Vay ngắn hạn	-	-	5,709,811	(5,709,811)	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	19,256,932	19,256,932	10,349,700	(14,072,536)	22,979,768	22,979,768
b) Dài hạn	105,812,685	105,812,685	2,686,509	(12,641,341)	115,767,517	115,767,517
Năm thứ 2	13,014,170	13,014,170	707,924	1,995	12,304,251	12,304,251
Trên 2 năm đến 5 năm	33,735,966	33,735,966	1,978,584	(2,621,288)	34,378,670	34,378,670
Trên 5 năm	59,062,549	59,062,549	-	(10,022,047)	69,084,596	69,084,596
Cộng	125,069,617	125,069,617	18,746,020	(32,423,688)	138,747,285	138,747,285

12. Phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
24,619,821	23,646,976
29,061,789	23,646,976

Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty

Công ty TNHH PV Drilling Expro International

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam

Công ty TNHH Vietubes

Cuối kỳ	Đầu năm
34,406	630,891
34,406	622,924
-	675
-	7,292

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	152,434	2,718,958	1,330,605	504	1,541,291
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	5	1,390,540	1,390,545	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	870,659	870,659	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,882,607	6,131,184	3,790,583	(603)	4,222,605
Thuế thu nhập cá nhân	793,459	7,367,118	7,261,607	(2,430)	896,540
Các loại thuế khác	988,760	6,366,455	5,649,416	308	1,706,107
- Thuế môn bài	-	928	928	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	988,760	6,365,527	5,648,488	308	1,706,107
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1,111	1,111	-	-
Cộng	3,817,265	24,846,025	20,294,526	(2,221)	8,366,543

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

(74,260)

3,891,525

(66,131)

8,432,674

14. Chi phí phải trả**Ngắn hạn****- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn**

+ Hoạt động của các giàn khoan

+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ

- Các khoản trích trước khác

+ Chi phí lãi vay

+ Các khoản khác

Cộng

+ Dài hạn

- Lãi vay

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm****28,438,423****10,014,539**

23,352,921

7,689,853

5,085,502

2,324,686

28,598,854**19,106,531**

23,369,931

16,960,815

5,228,923

2,145,716

57,037,277**29,121,070**

1,180,763

1,180,763

1,180,763**1,180,763****15. Phải trả khác****a) Ngắn hạn**

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Lợi nhuận phải trả các bên BCC

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng**b) Dài hạn**

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

5,597

-

90,802

71,016

87,296

489

9,597

32

30,428

3,006,005

7,195,631

8,341,152

7,435,737

4,171,613

14,876,661**15,590,677**

-

1,720

19,408,242

19,662,568

19,408,242**19,664,288****16. Dự phòng phải trả****a) Ngắn hạn**

- Dự phòng phải trả khác

+ Dự phòng trợ cấp thôi việc

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

+ Dự phòng khác

Cộng**b) Dài hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

15,606,487

13,683,481

962,088

1,055,306

14,622,572

12,606,062

21,827

22,113

15,606,487**13,683,481**

261,281

264,705

9,953,024

8,884,562

9,953,024

8,884,562

10,214,305**9,149,267**

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu năm
	20%	20%
	9,056,228	9,119,645
	9,056,228	9,119,645

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(17,577,114)	164,790,329	46,532,459	10,927,329	601,388,693
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(Lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	23,061,808	-	23,061,808
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	8,185,566	(13,900,339)	(38,434)	(5,753,207)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(145,997)	(145,997)
-Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(588,449)	588,449	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	2,231,253	-	2,231,253
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(2,104,857)	-	78,930	(62,373)	(2,088,300)
Số dư cuối năm trước	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(19,681,971)	172,975,895	57,415,662	11,268,974	618,694,250
Số dư đầu năm nay	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(19,681,971)	172,975,895	57,415,662	11,268,974	618,694,250
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(Lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	18,585,706	-	18,585,706
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	(11,840)	(1,806,162)	11,021	(1,806,981)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(329,118)	329,118	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	1,035,539	-	1,035,539
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(2,374,143)	-	(1,090)	(30,447)	(2,405,680)
Số dư cuối kỳ này	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(22,056,114)	172,964,055	74,900,537	11,578,666	634,102,834

- b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 - Vốn của các đối tượng khác

Cộng

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn đầu năm
 - + Vốn tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

- d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

- đ) Cổ tức

- e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:
 - + *Quỹ khoa học công nghệ khả dụng*
 - + *Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ*

Cuối kỳ	Đầu năm
136,566,642	136,566,642
134,344,705	134,344,705
270,911,347	270,911,347

Năm nay	Năm trước
270,911,347	270,911,347
-	-
-	-
270,911,347	270,911,347
-	-

Cuối kỳ	Đầu năm
556,296,006	556,296,006
-	-
556,296,006	556,296,006
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
555,880,006	555,880,006

Cuối kỳ	Đầu năm
172,964,055	172,975,895
2,961,226	3,264,522
1,276,796	1,005,868
1,684,430	2,258,654

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài

Cộng

Năm nay	Năm trước
(19,037,390)	(17,858,412)
(3,018,724)	(1,823,559)
(22,056,114)	(19,681,971)

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- GBP	75	2,775
- VND	1,275,022,838,016	1,539,902,032,607
- EUR	170,794	28,591
- SGD	26,802	29,633
- DZD	19,891,413	74,942,098
- THB	2,259	2,259
- MYR	4,479,545	6,173,759
- BND	8,404	1,739
- IDR	19,658,223,481	9,823,703,365

b) Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng Công ty đã thực hiện xử lý tài chính trong năm 2023 đối với khoản nợ không có khả năng thu hồi của KrisEnergy Apsara với số tiền là 3.939.360 USD (bao gồm: Công ty Mẹ PV Drilling là 3.485.805,69 USD và Công ty con PVD Well là 453.553,63 USD) theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Đối với PVD Tech, Công ty con đã thực hiện xử lý tài chính đối với các khoản nợ không có khả năng thu hồi của Carling Air Compressor Sdn Bhd và OLTREMARE với số tiền lần lượt là 2.722.115.396 đồng và 1.955.347.130 đồng theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị PVD Tech số 057/PT-HĐQT và nghị quyết số 058/PT-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	Quý 3/2024	Quý 3/2023
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	10,265,187	1,381,513
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	65,028,955	40,165,210
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	23,060,857	17,241,378
Cộng	98,354,999	58,788,101
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa	9,356,357	1,291,666
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	52,716,511	32,489,591
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	18,170,993	12,413,597
Cộng	80,243,861	46,194,854
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	677,490	792,951
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	10,867
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1,289,307	994,619
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	(7,735)	53,382
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	(21,026)
Cộng	1,959,062	1,830,793
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	2,064,797	2,623,184
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,551,191	3,058,168
- Chi phí công cụ phái sinh	240,445	25,609
- Chi phí tài chính khác	-	(20,995)
Cộng	3,856,433	5,685,966
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(87,172)	386
- Thu nhập từ thỏa thuận chấm dứt hợp đồng với khách hàng;	-	3,000,000
- Các khoản khác	210,829	378,409
Cộng	123,657	3,378,795
6. Chi phí khác		
- Chi phí khấu hao;	481,276	503,157
- Các khoản phạt	7,137	166,185
- Các khoản khác	(37,836)	74,982
Cộng	450,577	744,324

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3/2024	Quý 3/2023
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6,571,987	4,826,773
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40,977	20,576
- Chi phí nhân công	4,148,439	2,949,147
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	175,191	173,059
- Chi phí dự phòng	(1,752)	55,686
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,393,664	1,021,522
- Chi phí khác bằng tiền	815,468	606,783
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	363,638	204,246
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	326,692	143,253
- Chi phí khác bằng tiền	36,946	60,993
Cộng	6,935,625	5,031,019
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 3/2024	Quý 3/2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13,601,575	6,298,169
- Chi phí nhân công	22,751,485	18,765,781
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,187,864	8,491,044
- Chi phí dự phòng	1,757,722	1,151,388
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38,189,927	15,563,904
- Chi phí khác bằng tiền	2,690,913	955,587
Cộng	87,179,486	51,225,873
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3/2024	Quý 3/2023
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	2,803,476	797,192
Cộng	2,803,476	797,192
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 3/2024	Quý 3/2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	13,620	13,261
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(6,741)	25,380
Cộng	6,879	38,641

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

	Đơn vị tính: USD	
	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	129,598,751	93,689,666
Phải thu khách hàng và phải thu khác	130,958,207	90,407,406
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	36,232,879	53,082,421
Các khoản ký quỹ, ký cược		
Tổng cộng	296,789,837	237,179,493
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	125,069,617	138,747,285
Phải trả người bán và phải trả khác	36,533,551	30,824,594
Chi phí phải trả	58,218,040	30,301,833
	219,821,208	199,873,712

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày đầu năm
				Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	93,689,666	-	-	93,689,666
Phải thu khách hàng và phải thu khác	86,092,498	4,314,908	-	90,407,406
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	53,082,421	-	-	53,082,421
Các khoản ký quỹ, ký cược				
Tổng cộng	232,864,585	4,314,908	-	237,179,493
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	22,979,768	46,682,921	69,084,596	138,747,285
Phải trả người bán và phải trả khác	30,824,594	-	-	30,824,594
Chi phí phải trả	29,121,070	1,180,763	-	30,301,833
Tổng cộng	82,925,432	47,863,684	69,084,596	199,873,712
Chênh lệch thanh khoản thuần	149,939,153	(43,548,776)	(69,084,596)	37,305,781

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	129,598,751	-	-	129,598,751
Phải thu khách hàng và phải thu khác	126,521,056	4,437,151	-	130,958,207
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	36,232,879	-	-	36,232,879
Các khoản ký quỹ, ký cược				
Tổng cộng	292,352,686	4,437,151	-	296,789,837
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	19,256,932	46,750,136	59,062,549	125,069,617
Phải trả người bán và phải trả khác	36,533,551	-	-	36,533,551
Chi phí phải trả	57,037,277	1,180,763	-	58,218,040
Tổng cộng	112,827,760	47,930,899	59,062,549	219,821,208
Chênh lệch thanh khoản thuần	179,524,926	(43,493,748)	(59,062,549)	76,968,629

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty hiện còn một số khoản vay theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng Công ty kiểm soát bằng cách cập nhật thường xuyên động thái của Fed về điều hành lãi suất Libor để có các nghiệp vụ hoán đổi lãi suất phù hợp.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.
3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	2,412,557	3,369,328
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	30,973,834	10,102,695
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	793,187	1,146,592
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	5,045,773	428,100
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	14,375,363	125,163
Phải trả Tập đoàn dầu khí Việt Nam	4,402,751	6,706,354
Vốn góp của Tập đoàn dầu khí Việt Nam trong BCC	11,400,569	11,882,695
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	34,406	630,891

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Quý 3/2024

Quý 3/2023

Bộ phận	<u>Quý 3/2024</u>				<u>Quý 3/2023</u>			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
<i>+Bộ phận thương mại</i>	38,202,924	25,373,334	10,265,187	908,830	27,177,226	16,546,705	1,381,513	89,847
<i>+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan</i>	857,498,956	263,892,440	65,028,955	12,312,444	815,939,162	239,484,654	40,165,210	7,675,619
<i>+Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác</i>	47,005,584	19,338,857	23,060,857	4,889,864	48,233,598	21,310,616	17,241,378	4,827,781
Tổng cộng	942,707,465	308,604,631	98,354,999	18,111,138	891,349,985	277,341,975	58,788,101	12,593,247

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các khu vực sau:

Khu vực địa lý	<u>Quý 3/2024</u>				<u>Quý 3/2023</u>			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
<i>Tại Việt Nam</i>	314,018,595	93,474,684	55,371,117	5,314,958	447,330,494	232,908,284	32,857,922	7,354,740
<i>Bên ngoài Việt Nam</i>	628,688,870	215,129,947	42,983,882	12,796,180	444,019,491	44,433,691	25,930,179	5,238,507
+ <i>Malaysia</i>	362,104,871	178,910,469	26,781,079	10,388,473	142,842,768	7,549,668	6,714,688	1,217,430
+ <i>Brunei</i>	151,606,040	27,019,657	8,402,351	71,798	163,841,138	27,381,291	9,442,690	331,431
+ <i>Algeria</i>	5,136,271	2,485,969	0	(329,815)	9,681,739	3,873,745	2,315,577	451,735
+ <i>Cambodia</i>	-	-	-	-	3,939,360	510,905	-	-
+ <i>Indonesia</i>	109,839,219	6,713,851	7,800,451	2,665,724	123,712,017	5,118,081	7,457,224	3,237,912
+ <i>Myanmar</i>	2,468	-	-	-	2,468	-	-	-
Tổng cộng	942,707,465	308,604,631	98,354,999	18,111,138	891,349,985	277,341,975	58,788,101	12,593,247

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

- + Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.
- + Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2024



Nguyễn Xuân Cường